

**ƯU ĐÃI THUẾ VÀ THU HÚT FDI: MỘT VÀI KHUYẾN NGHỊ TRƯỚC BỐI
CẢNH ÁP DỤNG THUẾ TỐI THIỂU TOÀN CẦU**

Mã số đề tài: CS-2023-09

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	2
DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	4
DANH SÁCH CÁC HÌNH ẢNH, BẢNG BIỂU, ĐỒ THỊ.....	5
CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU.....	6
1.1 Lý do lựa chọn đề tài.....	6
1.2 Mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu.....	8
1.3 Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu.....	9
1.4 Phương pháp nghiên cứu.....	9
1.5 Đóng góp của đề tài.....	11
1.6 Cấu trúc của đề tài.....	12
CHƯƠNG II: CƠ SỞ LÝ LUẬN.....	13
2.1 Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	14
2.2 Vai trò của ưu đãi thuế đối với thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài.....	17
2.3 Quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu.....	19
2.4 Lược khảo các nghiên cứu trước.....	22
CHƯƠNG III: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ MÔ HÌNH KIỂM ĐỊNH.....	25
3.1 Phương pháp đo lường ưu đãi thuế.....	26

3.2 Mô hình kiểm định các nhân tố tác động đến việc thu hút dòng vốn FDI.....	28
CHƯƠNG IV: KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN.....	32
4.1 Kết quả và thảo luận.....	33
4.2 Phân tích thực trạng tại Việt Nam.....	36
4.2.1 Tình hình thu hút dòng vốn FDI tại Việt Nam.....	36
4.2.2 Chính sách ưu đãi thuế dành cho doanh Nghiệp FDI tại Việt Nam.....	38
4.3 Ảnh hưởng của quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu đến Việt Nam.....	40
4.3.1 Giới thiệu về quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam.....	40
4.3.2 Ảnh hưởng của quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu đến Việt Nam.....	42
CHƯƠNG V: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH.....	44
5.1 Kết luận.....	44
5.2. Hàm ý chính sách.....	45
5.3 Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo.....	47
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	47

DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BEPS (Base Erosion & Profit Shifting)	Chuyển lợi nhuận gây xói mòn cơ sở thuế
FDI (Foreign Direct Investment)	Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
ETR (Effective Tax Rate)	Thuế suất hiệu dụng
GMT (Global Minimum Tax)	Quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu
HTĐT	Hỗ trợ đầu tư
MNE (Multinational enterprises)	Tập đoàn đa quốc gia
NSNN	Ngân sách nhà nước
WB (World Bank)	Ngân hàng thế giới

DANH SÁCH CÁC HÌNH ẢNH, BẢNG BIỂU, ĐỒ THỊ

Bảng 3.1: Tỷ lệ phân bổ thuế cho các yếu tố thu nhập, theo từng loại thuế	28
Bảng 3.2: Mô tả các biến ngoài thuế và nguồn dữ liệu thu thập	30
Bảng 4.1: Thống kê mô tả dữ liệu nghiên cứu	33
Bảng 4.2: Kết quả phân tích thực nghiệm v62 Tác động của Thuế suất hiệu dụng đến dòng vốn FDI tại các quốc gia Đông Nam Á	34

CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU

1.1 Lý do lựa chọn đề tài

Nghiên cứu này xuất phát từ sự cấp thiết của bối cảnh thực tiễn. Cùng với nguồn vốn trong nước, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được xem là động lực quan trọng để phát triển kinh tế tại các quốc gia đang phát triển (Demena & van Bergeijk, 2017). Theo đó, bên cạnh gia tăng nội lực, các quốc gia đang phát triển đang triển khai nhiều chính sách kinh tế khác nhau để thu hút dòng vốn FDI (Liang et al., 2021).

Trong đó, các ưu đãi thuế đóng vai trò lớn trong chiến lược thu hút FDI (Mosquera Valderrama, 2021). Mặc dù có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thu hút FDI của một quốc gia, thực tế cho thấy nhiều quốc gia có xu hướng sử dụng chính sách ưu đãi thuế như một công cụ quan trọng để tăng cường năng lực cạnh tranh trong việc thu hút các tập đoàn đa quốc gia (MNEs). Ở phương diện ngược lại, nhiều tập đoàn đang quốc gia MNEs lại tận dụng các ưu đãi này để thực hiện các chiến lược chuyển lợi nhuận quá mức gây xói mòn cơ sở thuế (BEPS), ảnh hưởng lớn đến ngân sách quốc gia tại nhiều nước trên thế giới (Van Apeldoorn, 2018).

Một trong những nỗ lực nhằm hạn chế BEPS chính là việc hình thành và triển khai quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu (GMT). Năm 2024, quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu đang dần được thực hiện hóa, mang lại cả những tác động tích cực và tiêu cực. Dù vậy, sự ra đời và áp dụng quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu nhìn chung đang đặt ra những thách thức to lớn

đối với nhiều quốc gia đang phát triển (Nguyễn Văn Cường, 2024; Nguyễn Văn Cường & Trần Trung Kiên, 2024).

Một trong những điểm đáng chú ý là thuế suất hiệu dụng tại nhiều quốc gia đang phát triển hiện nay thường thấp hơn nhiều so với mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15%. Điều này làm dấy lên lo ngại về tác động của GMT đến quyết định đầu tư và hoạt động của các tập đoàn đa quốc gia, vốn là nguồn lực quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và chuyển giao công nghệ. Vì vậy, việc áp dụng quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu đòi hỏi các quốc gia phải xem xét cân trọng nhằm cân bằng giữa các bên lợi ích có liên quan.

Nhìn rộng hơn, quá trình thực hiện quy tắc này một cách hiệu quả không chỉ là vấn đề thuần túy kinh tế mà còn liên quan đến nhiều yếu tố xã hội và chính trị. Theo đó, các chính phủ và các bên liên quan cần đánh giá toàn diện những tác động tiêu cực lẫn tích cực của việc thực thi quy tắc này, bao gồm các tác động đến môi trường đầu tư, nguồn thu ngân sách và chiến lược phát triển kinh tế quốc gia (Nguyễn Văn Cường, 2024).

Chính vì những lý do trên, mục tiêu của công trình nghiên cứu này nhằm tập trung phân tích thực nghiệm vai trò của chính sách ưu đãi thuế đối với năng lực cạnh tranh trong thu hút dòng vốn FDI tại các quốc gia đang phát triển khu vực Đông Nam Á. Trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế, các quốc gia đang phát triển Đông Nam Á đang nỗ lực tạo ra môi trường đầu tư hấp dẫn nhằm thu hút dòng vốn FDI để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và cải thiện cơ sở hạ tầng. Chính sách ưu đãi thuế được coi là một trong những công cụ chính sách quan trọng mà các quốc gia này áp dụng để cạnh tranh thu hút dòng vốn FDI. Vì

vậy, việc khám phá vai trò của ưu đãi thuế đối với khả năng thu hút FDI tại các quốc gia này là cần thiết.

Bên cạnh đó, thông qua mô hình thực nghiệm, nghiên cứu khám phá tác động của các yếu tố khác ngoài thuế đến khả năng thu hút dòng vốn FDI tại các quốc gia phân tích. Bên cạnh đó, nhóm tác giả thảo luận về các điều chỉnh cần thiết trong chính sách ưu đãi thuế nhằm thích nghi với bối cảnh áp dụng quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu. Qua đó, nghiên cứu không chỉ góp phần làm sáng tỏ vai trò của chính sách thuế mà còn cung cấp cái nhìn toàn diện về các giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững trong bối cảnh mới.

1.2 Mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu

Mục tiêu của nghiên cứu này là tập trung phân tích thực nghiệm vai trò của chính sách ưu đãi thuế đối với năng lực cạnh tranh trong việc thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các quốc gia đang phát triển tại Đông Nam Á.

Nghiên cứu sẽ tập trung làm rõ mối quan hệ giữa các chính sách ưu đãi thuế đối với dòng vốn FDI tại các quốc gia nghiên cứu. Bên cạnh đó, công trình cũng phân tích các yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến hiệu quả của chính sách ưu đãi thuế tại các quốc gia Đông Nam Á. Các yếu tố vĩ mô khác (mức độ tăng trưởng kinh tế, sự ổn định chính trị, quy mô dân số) cũng có ý nghĩa quan trọng đối với khả năng cạnh tranh thu hút dòng vốn FDI của các quốc gia đang phát triển.

Theo đó, để đạt được mục tiêu nghiên cứu trên, nghiên cứu lần lượt trả lời các câu hỏi nghiên cứu như sau:

(1) Chính sách ưu đãi thuế có vai trò như thế nào đến dòng vốn FDI vào tại các quốc gia đang phát triển tại Đông Nam Á?

(2) Các nhân tố nào ngoài chính sách ưu đãi thuế tác động đến dòng vốn FDI vào của các quốc gia đang phát triển tại Đông Nam Á?

(3) Những cơ hội và thách thức nào đặt ra cho Việt Nam khi quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu được áp dụng?

1.3 Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

1.3.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài tập trung vào mối quan hệ giữa các chính sách ưu đãi thuế đối với dòng vốn FDI tại các quốc gia nghiên cứu. Bên cạnh đó, nhóm tác giả cũng phân tích các yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến hiệu quả của chính sách ưu đãi thuế tại các quốc gia Đông Nam Á như mức độ tăng trưởng kinh tế, sự ổn định chính trị, quy mô dân số.

1.3.2 Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu tập trung vào các đối tượng nghiên cứu tại các quốc gia Đông Nam Á trong khoảng thời gian nghiên cứu 2002- 2018. Việc lựa chọn thời gian nghiên cứu chủ yếu do sự sẵn có của dữ liệu và hạn chế tác động của dịch Covid.

1.4 Phương pháp nghiên cứu

Phần phương pháp nghiên cứu tập trung vào ba nội dung chính:

(1) Đo lường ưu đãi thuế

Nhóm tác giả sử dụng thuế suất hiệu dụng (ETR) để đo lường mức độ ưu đãi thuế, dựa trên các nghiên cứu của Mendoza et al. (1994) và Carey and Rabesona (2002). ETR phản ánh tỷ lệ thuế thực tế doanh nghiệp phải trả, tích hợp các yếu tố như miễn thuế, khấu trừ, và các ưu đãi khác. Phương pháp này cho phép đánh giá tác động ròng của chính sách thuế lên quyết định đầu tư, đồng thời đảm bảo tính so sánh giữa các quốc gia và qua các thời kỳ. Cách tiếp cận này cũng phân tích sâu ảnh hưởng của thuế suất hiệu dụng lên nguồn lực vốn và lao động.

(2) Mô hình kiểm định các nhân tố tác động đến thu hút FDI

Nghiên cứu áp dụng mô hình OLI của Dunning (1980) và xác định các biến vĩ mô khác từ việc tham khảo nghiên cứu của Dang and Nguyen (2021), để kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến FDI. Các biến độc lập gồm thuế suất hiệu dụng và các yếu tố vĩ mô như GDP bình quân đầu người, chỉ số tự do kinh tế, lạm phát, ổn định chính trị, và tốc độ tăng trưởng dân số. Mô hình này giúp làm rõ vai trò của từng yếu tố trong việc thu hút dòng vốn FDI (Dang & Nguyen, 2021).

(3) Phân tích cơ hội và thách thức đối với Việt Nam trước bối cảnh quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu được thực thi.

Tác giả sử dụng ma trận SWOT để phân tích các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức mà Việt Nam đối mặt khi áp dụng quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu. Trong bối cảnh mới, chính sách ưu đãi thuế truyền thống có thể bị hạn chế, dẫn đến nguy cơ mất lợi thế

cạnh tranh. Tuy nhiên, đây cũng là cơ hội để Việt Nam cải cách chính sách thuế, hạn chế trốn thuế, nâng cao hiệu quả quản lý và hướng tới thu hút FDI chất lượng cao thay vì chỉ dựa vào ưu đãi thuế.

1.5 Đóng góp của đề tài

Đề tài hướng đến thảo luận vấn đề cấp thiết từ thực tiễn là quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu đang được áp dụng chính thức. Việt Nam và các quốc gia Đông Nam Á cần có những điều chỉnh chính sách thuế phù hợp trước bối cảnh mới này. Về lâu dài, đề tài thảo luận về các yếu tố bền vững khác ngoài thuế mà Việt Nam nói riêng và các quốc gia đang phát triển cần chú trọng phát triển để nâng cao khả năng thu hút dòng vốn FDI thay vì dựa trên các ưu đãi thuế

Qua việc đánh giá thực nghiệm về vai trò của ưu đãi thuế đối với khả năng thu hút FDI tại các quốc gia Đông Nam Á, nghiên cứu này không chỉ nhằm cung cấp bằng chứng khoa học về hiệu quả của chính sách ưu đãi thuế, mà còn hướng tới đề xuất những khuyến nghị chính sách cụ thể giúp các quốc gia trong khu vực tối ưu hóa lợi ích từ dòng vốn FDI, đồng thời cân nhắc những rủi ro có thể phát sinh, như mất nguồn thu ngân sách hoặc gia tăng bất bình đẳng.

Về hiệu quả đào tạo, đề tài này tập trung thảo luận chuyên sâu vào lĩnh vực thuế. Tác giả ứng dụng lý thuyết để thảo luận vấn đề thực tiễn. Vì vậy, tác giả kỳ vọng kết quả nghiên cứu của đề tài này sẽ là một nguồn tham khảo có giá trị học thuật cho sinh viên tham khảo, đặc biệt sinh viên chuyên ngành Thuế.

Nhóm tác giả kỳ vọng công trình này sẽ đóng góp vào việc nâng cao nhận thức về vai trò của các chính sách ưu đãi thuế trong bối cảnh mới. Công trình có thể là cơ sở tham khảo có giá trị cho các nhà quản lý và hoạch định chính sách có những điều chỉnh chính sách phù hợp trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững thông qua thu hút đầu tư nước ngoài.

1.6 Cấu trúc của đề tài

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, bài viết được cấu trúc như sau:

Chương I: Giới thiệu

Chương II: Cơ sở lý luận

Chương III: Phương pháp nghiên cứu & mô hình kiểm định

Chương IV: Kết quả và thảo luận

Chương V: Kết luận và hàm ý chính sách

CHƯƠNG II: CƠ SỞ LÝ LUẬN

Chương này thảo luận về lý thuyết của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI và vai trò của chính sách ưu đãi thuế đối với khả năng thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài. Các quốc gia đang phát triển xem FDI như động lực quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, các chính sách ưu đãi như một phần quan trọng trong việc thu hút dòng vốn FDI.

Ở chiều ngược lại, các chiến lược chuyển lợi nhuận quá mức của các tập đoàn đa quốc gia MNE cũng gây ra xói mòn cơ sở thuế (BEPS), làm tổn thất ngân sách của nhiều quốc gia trên thế giới. Vì vậy, quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu ra đời và triển khai như một nỗ lực đáng kể hạn chế hiện tượng này. Theo đó, nội dung của chương cũng thảo luận về tác động của BEPS đến ngân sách các quốc gia cũng như giới thiệu về quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu (GMT).

Theo đó, nội dung chương được cấu trúc như sau: Phần 2.1 trình bày các khái niệm chính về FDI và vai trò của FDI đối với nền kinh tế; Phần 2.2 phân tích vai trò của ưu đãi thuế đối với thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài; Phần 2.3 giới thiệu về quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu và phần 2.4 là lược khảo các nghiên cứu trước có liên quan.

2.1 Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Có nhiều định nghĩa về dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), FDI là đầu tư nhằm đạt được quyền lợi lâu dài tại một doanh nghiệp ở nước khác. Ngân hàng Thế giới (WB) nhấn mạnh FDI là việc đầu tư tối thiểu 10% vốn chủ sở hữu vào một doanh nghiệp nước ngoài, bao gồm sở hữu toàn phần hoặc liên doanh. Theo WTO, Dòng vốn FDI được tạo ra khi nhà đầu tư từ một quốc gia có được tài sản và quyền quản lý công ty ở quốc gia khác (Trần Ngọc Linh, 2022).

Tại Việt Nam, theo Luật Đầu tư 2020 số 61/2020/QH14 áp dụng từ năm 2020, FDI là việc tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vốn hoặc tài sản hợp pháp để tham gia quản lý doanh nghiệp. Nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường theo quy định.

Theo đó, một cách khái quát, FDI là hình thức đầu tư quốc tế, trong đó nhà đầu tư nước ngoài góp vốn đáng kể để tham gia sản xuất, kinh doanh và điều hành hoạt động đầu tư nhằm thu lợi nhuận. Đây là sự dịch chuyển tài sản, công nghệ, và kỹ năng quản lý giữa các quốc gia để tối ưu hóa lợi ích kinh tế toàn cầu. Doanh nghiệp FDI là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, gồm doanh nghiệp mới thành lập hoặc mua lại. Nhìn chung, theo Trần Ngọc Linh (2022), nhà đầu tư FDI được chia thành hai nhóm chính:

+ Đầu tư FDI theo chiều ngang: Thành lập các công ty FDI tập trung vào ngành sản xuất mà doanh nghiệp đã có lợi thế, nhằm mở rộng thị trường quốc tế.

+ Đầu tư FDI theo chiều dọc: Thành lập các công ty FDI nhằm khai thác tài nguyên, lao động giá rẻ ở nước nhận đầu tư, thường phổ biến ở các nước đang phát triển.

Theo nhiều học giả (Alfaro et al., 2003; Harrison, 1994; Liang et al., 2021), Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho quốc gia tiếp nhận. Bên cạnh nguồn vốn trong nước, FDI cung cấp nguồn vốn cần thiết để thúc đẩy phát triển kinh tế mà không làm tăng nợ nước ngoài. Từ đó, các doanh nghiệp FDI được thành lập đóng góp đáng kể vào kim ngạch xuất nhập khẩu của quốc gia sở tại, tạo nguồn thu lớn từ thuế, phí, và lệ phí, hỗ trợ ngân sách nhà nước cả hiện tại và tương lai (Liang et al., 2021). Theo Saurav and Sinha (2020), các công ty FDI với quy mô lớn tạo ra nhiều việc làm, thu hút nhiều lao động, giảm thất nghiệp, tăng thu nhập và nâng cao trình độ tay nghề, góp phần cải thiện đời sống nhân dân và tăng thu nhập quốc gia. Ngoài ra, các doanh nghiệp FDI đến nước sở tại mang theo công nghệ hiện đại và kỹ thuật quản lý tiên tiến, giúp quốc gia tiếp nhận học hỏi và nâng cao trình độ sản xuất, kinh doanh. Với các dạng đầu tư FDI theo chiều ngang, doanh nghiệp thúc đẩy khai thác hiệu quả tài nguyên, lợi thế vị trí và ngành nghề, đồng thời khuyến khích doanh nghiệp trong nước đổi mới công nghệ, tăng năng suất và tham gia chuỗi công nghiệp hỗ trợ (Trần Ngọc Linh, 2022). Ngoài ra, FDI giúp quốc gia tiếp cận thị trường quốc tế, tăng cường hội nhập kinh tế toàn cầu, hoàn thiện thể chế và chính sách đầu tư. Các doanh nghiệp FDI thường có mạng lưới rộng lớn, mở ra cơ hội mở rộng thị trường và giao thương quốc tế.

Từ điểm luận lý thuyết và thực tiễn, Trần Ngọc Linh (2022) khái quát các đặc điểm chính của doanh nghiệp FDI liên quan đến quản lý thuế như sau:

(1) Doanh nghiệp FDI là doanh nghiệp được thành lập tại một quốc gia, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của quốc gia đó cấp giấy phép thành lập hoặc hoạt động kinh doanh theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh. Tuy nhiên, các doanh nghiệp FDI này thường là thành viên của các công ty đa quốc gia (công ty mẹ đặt tại một quốc gia và các công ty con được thành lập ở nhiều nơi trên thế giới). Đặc điểm này khiến cho mối liên kết giữa các DN có vốn đầu tư nước ngoài và các bộ phận khác của tập đoàn đa quốc gia MNE tương đối chặt chẽ và phức tạp.

(2) Doanh nghiệp FDI được tổ chức quản lý chịu sự chi phối gián tiếp của luật pháp nước cư trú của công ty mẹ nhưng cũng phải chịu sự quản lý của quốc gia sở tại (quốc gia nhận đầu tư) nên việc kiểm soát và theo dõi sẽ gặp nhiều khó khăn. Các MNE này đã có kinh nghiệm lâu năm kinh doanh trên thị trường quốc tế nên có rất nhiều những biện pháp tinh vi đối phó với cơ quan chức năng.

(3) Trong quá trình đầu tư, các doanh nghiệp FDI tiến hành sản xuất kinh doanh vào quốc gia khác thường sử dụng nguồn nguyên liệu, dây chuyền công nghệ từ chính quốc nên rất phức tạp trong việc xác định được giá trị thị trường trong quá trình góp vốn liên doanh ảnh hưởng đến việc xác định chi phí.

(4) Sản phẩm được sản xuất ra của doanh nghiệp FDI thường chịu sự chi phối, bao tiêu của công ty mẹ nên gây cản trở cho các cơ quan chức năng trong việc xác định doanh thu. Điều này dẫn đến các giao dịch liên kết theo giá thỏa thuận phi thị trường (chuyển lợi nhuận), từ đó, tạo ra khả năng chuyển lợi nhuận gây xói mòn thuế cho các quốc gia.

2.2 Vai trò của ưu đãi thuế đối với thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài

Để duy trì và gia tăng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), nhiều quốc gia đang phát triển đã áp dụng các chính sách ưu đãi thuế hấp dẫn nhằm thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư (Munongo et al., 2017). Các ưu đãi thuế này thường được thiết kế để cung cấp những lợi ích tài chính đáng kể, như giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn hoặc giảm thuế nhập khẩu, khấu hao nhanh tài sản cố định, miễn lãi suất, và giảm các loại phí liên quan (Nguyễn Văn Cương, 2024).

Mục tiêu cốt lõi của các chính sách ưu đãi thuế doanh cho nhà đầu tư nước ngoài là thúc đẩy dòng vốn đầu tư vào những lĩnh vực hoặc khu vực chiến lược, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội (Munongo et al., 2017). Các ưu đãi thuế giúp các doanh nghiệp FDI giảm chi phí đầu tư ban đầu, từ đó tăng tính hấp dẫn của các dự án tại quốc gia tiếp nhận, thường là các quốc gia đang phát triển với những hạn chế về cơ sở hạ tầng và nguồn lực. Theo đó, các chính sách ưu đãi thuế giúp bù đắp những bất lợi cạnh tranh giữa các quốc gia đang phát triển và các quốc gia phát triển (Harrison, 1994).

Theo Nguyễn Văn Cương (2024), chính sách thuế ưu đãi thường được định hướng vào các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao, như công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, và năng lượng tái tạo. Điều này không chỉ thúc đẩy chuyển giao công nghệ mà còn nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Ngoài ra, FDI thường đi kèm với việc tạo ra nhiều việc làm, đặc biệt trong các ngành công nghiệp thâm dụng lao động. Thu nhập gia tăng từ lao động giúp kích thích tiêu dùng nội địa, tạo động lực phát triển kinh tế bền vững (Liang et al., 2021).

Mặc dù mang lại nhiều lợi ích, chính sách ưu đãi thuế cũng đối mặt với những thách thức đáng kể. Thách thức và hạn chế của chính sách ưu đãi thuế là chi phí cơ hội cao. Ưu đãi thuế có thể làm giảm nguồn thu ngân sách quốc gia, đặc biệt khi không đi kèm với những đóng góp tương xứng từ các dự án FDI. Thực tế cho thấy, nhiều quốc gia đã dành nguồn lực tài chính lớn để cạnh tranh thu hút FDI nhưng lại không đạt được hiệu quả mong đợi, dẫn đến lãng phí ngân sách (Mosquera Valderrama, 2021).

Một vấn đề nữa là cạnh tranh thuế giữa các quốc gia đang phát triển. Theo Genschel and Schwarz (2011), cạnh tranh ưu đãi thuế giữa các nước tiếp nhận đầu tư tạo ra cuộc đua "xuống đáy", nơi các nước liên tục giảm mức thuế suất hoặc gia tăng ưu đãi để hấp dẫn nhà đầu tư. Điều này có thể dẫn đến mất cân đối tài khóa và ảnh hưởng tiêu cực đến hệ thống chính sách kinh tế dài hạn (Wilson & Wildasin, 2004).

Một số ưu đãi thuế không thực sự hấp dẫn đối với nhà đầu tư nhưng vẫn được áp dụng rộng rãi, gây lãng phí nguồn lực. Điều này làm cho các ưu đãi thuế, thường tốn kém về mặt ngân sách, có hiệu quả thấp và thiếu công bằng (Genschel & Schwarz, 2011; Wilson & Wildasin, 2004). Thực tế cho thấy, nhiều chính sách ưu đãi thuế lại tập trung vào các dự án có khả năng sinh lợi cao mà không cần hỗ trợ, thay vì các dự án cần thiết cho sự phát triển bền vững.

Theo đó, các nhà hoạch định chính sách cần xác định rõ ràng mục tiêu dài hạn, đảm bảo rằng ưu đãi thuế không chỉ mang lại lợi ích ngắn hạn mà còn thúc đẩy sự phát triển bền vững của nền kinh tế (Nguyễn Văn Cương & Trần Trung Kiên, 2024). Từ đó, các chính

sách ưu đãi thuế cần hướng đến việc giảm dần các ưu đãi trực tiếp. Thay vào đó, chính sách cần tập trung xây dựng môi trường đầu tư thuận lợi, minh bạch và ổn định.

2.3 Quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu

Việc đánh giá tác động của ưu đãi thuế không chỉ dựa trên tiêu chí kinh tế mà còn phải cân nhắc đến các yếu tố chính trị và vai trò của điều phối quốc tế. Việc áp dụng ưu đãi thuế có thể gây tranh cãi trong nội bộ chính phủ hoặc giữa các nhóm lợi ích khác nhau. Các chính sách ưu đãi thuế trong thực tế thường bị chỉ trích là thiên vị hoặc không minh bạch, dẫn đến mất lòng tin từ công chúng. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, việc điều phối các chính sách ưu đãi thuế giữa các quốc gia là cần thiết để tránh tình trạng "cuộc đua xuống đáy". Việc hợp tác giữa các quốc gia thông qua các tổ chức quốc tế có thể giúp xây dựng một hệ thống chính sách đồng bộ và hiệu quả hơn (Nguyễn Văn Cường, 2024).

Quy tắc Thuế tối thiểu toàn cầu (GMT) là một bước tiến quan trọng nhằm thực hiện Chương trình hành động chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận (BEPS). Mục tiêu chính của quy tắc GMT là hạn chế cuộc cạnh tranh về thuế suất giữa các quốc gia, đảm bảo rằng các tập đoàn đa quốc gia (MNE) phải chịu một mức thuế tối thiểu, bất kể trụ sở chính của họ đặt ở đâu. Việc áp dụng sớm quy tắc GMT là quan trọng để đảm bảo quyền lợi cùng lợi ích hợp pháp của Việt Nam. Bên cạnh đó, điều này tác động mạnh mẽ đến mức độ cạnh tranh của môi trường đầu tư. Do đó, việc thực hiện các giải pháp kịp thời, phù hợp và với thực tiễn là cần thiết (Nguyễn Minh, 2023).

Theo đó, về mặt chính sách, nhiều quốc gia tin rằng cạnh tranh thuế một cách không lành mạnh là có hại và sự hài hòa thuế phải được thiết lập (Avi-Yonah, 2008). Một trong

những nỗ lực hài hòa thuế trên phạm vi toàn cầu đang được quan tâm gần đây là quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu (Global Minimum Tax-GMT). Quy tắc này được công bố vào năm 2021 và nhằm cải thiện cách thuế được áp dụng đối với các tập đoàn đa quốc gia lớn, đặc biệt là các tập đoàn công nghệ. Quá trình hình thành và thực hiện thuế tối thiểu toàn cầu có thể được tóm tắt như sau:

- Tháng 6/2013, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đã khởi xướng và được nguyên thủ các quốc gia thuộc nhóm các nền kinh tế phát triển và mới nổi hàng đầu thế giới (G20) thông qua sáng kiến chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận với mục tiêu: Phân chia quyền đánh thuế, thực hiện đánh giá việc phân bổ lợi nhuận của các doanh nghiệp và xây dựng các nguyên tắc phân bổ lợi nhuận toàn cầu; đảm bảo rằng tất cả các doanh nghiệp hoạt động đầu tư quốc tế phải nộp mức thuế tối thiểu.
- Năm 2015, Bộ trưởng Tài chính các nước thuộc nhóm G20 đề nghị OECD thiết lập khung hợp tác chung, theo đó đến đầu năm 2016 các nước không thuộc nhóm G20, đặc biệt là các nước đang phát triển tham gia Diễn đàn hợp tác chung IF trên cơ sở bình đẳng như nhau. Diễn đàn hợp tác chung IF đã thông qua gói giải pháp của Chương trình cải cách chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận (BEPS) gồm 15 hành động nhằm thiết lập một hệ thống thuế quốc tế hiện đại và công bằng toàn cầu. Việc thực hiện rộng rãi và thống nhất là yêu cầu then chốt mang lại hiệu quả của Chương trình BEPS, đặc biệt là việc thực hiện các quy tắc thuế quốc tế. Triển khai các hành động của BEPS, ngày 09/7/2021, Bộ trưởng Tài chính và Thống đốc Ngân hàng trung ương của nhóm G20 đã thống nhất về nguyên tắc Giải pháp hai Trụ cột nhằm giải quyết các thách thức về

thuế phát sinh trong quá trình số hóa nền kinh tế (gọi tắt là Thỏa thuận thuế tối thiểu toàn cầu), gồm: (i) Trụ cột thứ nhất là phân bổ thuế đối với hoạt động kinh doanh dựa trên kỹ thuật số (phân bổ lại quyền đánh thuế đối với các công ty đa quốc gia giữa nơi đặt trụ sở chính và nơi hoạt động kinh doanh và phát sinh thu nhập); (ii) Trụ cột thứ hai đặt ra mức thuế thu nhập doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu 15% đối với các công ty đa quốc gia nhằm ngăn các công ty này chuyển lợi nhuận sang quốc gia có thuế suất thấp để tránh thuế thu nhập.

- Ngày 08/10/2021, OECD đưa ra tuyên bố khung giải pháp hai Trụ cột để giải quyết các thách thức phát sinh từ nền kinh tế kỹ thuật số. Đến ngày 16/12/2022, Diễn đàn hợp tác toàn cầu về BEPS (IF) đã công bố có 138 nước đồng thuận (không phản đối) đối với nội dung về khung giải pháp hai Trụ cột để giải quyết các thách thức phát sinh từ nền kinh tế kỹ thuật số mà OECD đưa ra ngày 08/10/2021 nêu trên. Đến nay, khung giải pháp hai Trụ cột đã nhận được sự đồng thuận của 142/142 nước thành viên Diễn đàn hợp tác chung (IF) (Inclusive Framework).

Một cách khái quát, quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu được đưa ra nhằm xây dựng một hệ thống thuế công bằng và chống rò rỉ thuế ở cấp toàn cầu. Đây là một nỗ lực để đảm bảo các doanh nghiệp đóng góp một mức thuế tối thiểu và tránh việc tránh thuế thông qua việc tìm kiếm các khu vực có mức thuế thấp. Trong đó, nội dung chính của quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu bao gồm hai trụ cột chính nên còn được gọi "Phương án hai trụ cột" (Two-Pillar Solution). Theo "Phương án hai trụ cột" của OECD, trụ cột thứ nhất sẽ xác định quy tắc để chia sẻ quyền thuế giữa các quốc gia dựa trên doanh thu và mức lợi

nhuận. Trụ cột thứ hai sẽ tạo ra một thuế tối thiểu toàn cầu để đảm bảo các công ty không tránh thuế bằng cách chuyển lợi nhuận đến các quốc gia có mức thuế thấp. Theo đó, mức thuế tối thiểu toàn cầu mà các doanh nghiệp FDI phải nộp là 15%. Nếu quốc gia sở tại không thu đủ mức thuế này, quốc gia đầu tư có quyền thu bổ sung mức thuế còn thiếu để đảm bảo rằng thu nhập toàn cầu của doanh nghiệp FDI phải chịu mức thuế tối thiểu này.

2.4 Lược khảo các nghiên cứu trước

Ở góc độ quốc gia, đầu tư là nền tảng cốt lõi của các hoạt động kinh tế (Carlin & Mayer, 2003; Greene & Villanueva, 1991). Một trong những hoạt động chính yếu của quá trình phát triển kinh tế là thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện các dự án đầu tư (Carlin & Mayer, 2003). Vì lý do này, các lý thuyết tăng trưởng kinh tế nhấn mạnh tầm quan trọng của vốn đầu tư đối với nền kinh tế ở các quốc gia. Cùng với vốn đầu tư trong nước, dòng vốn FDI đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế của các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển (Lautier & Moreaub, 2012). Theo đó, các nhân tố tác động đến khả năng thu hút dòng vốn FDI trở thành chủ đề được nhiều học giả quan tâm nghiên cứu (Bailey, 2018; Bretas & cộng sự, 2022).

Ở nghiên cứu này, nhóm tác giả tập trung phân tích vai trò của chính sách ưu đãi thuế đối với với năng lực cạnh tranh thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tại các quốc gia đang phát triển tại Đông Nam Á, từ đó, thảo luận về các điều chỉnh chính sách ưu đãi thuế trong bối cảnh áp dụng quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu.

Theo lý thuyết thuế quốc tế, mối quan hệ giữa quyết định đầu tư vào một quốc gia và chính sách ưu đãi thuế của quốc gia sở tại được Arnold (2019) ví von như mối quan hệ

giữa “chú cún” và “cái đuôi của nó”: The tax “tail” should not wag the commercial “dog”. Nghĩa là, các quyết định đầu tư của các tập đoàn đa quốc gia nên dựa trên sự cân nhắc các yếu tố khác thay vì chỉ quan tâm lợi ích từ ưu đãi thuế.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy, các quốc gia đang phát triển lại có xu hướng sử dụng chính sách ưu đãi thuế như một công cụ để cạnh tranh trong việc thu hút dòng vốn FDI (Devereux & cộng sự, 2002; Genschel & Schwarz, 2011; Wilson & Wildasin, 2004). Tác động của cạnh tranh thuế vẫn còn nhiều ý kiến trái chiều. Cạnh tranh thuế có thể có những ảnh hưởng tích cực như tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi và thu hút đầu tư nước ngoài. Điều này có thể góp phần vào sự phát triển kinh tế của một quốc gia, tạo ra việc làm mới và tăng thu ngân sách nhà nước thông qua việc thu thuế từ các hoạt động kinh doanh tại đó. Một số nghiên cứu nhận định cạnh tranh thuế thúc đẩy phát triển kinh tế (Mitchell, 2004; Razin & Sadka, 2012; Tiebout, 1956). Thuế suất thấp đối với thu nhập, đầu tư và tiêu dùng có thể thúc đẩy hoạt động kinh tế diễn ra. Quá trình này làm cho số thu thuế không những không giảm xuống mà còn giúp gia tăng số thuế bởi cơ sở thuế gia tăng (Edwards & Mitchell, 2008; Mitchell, 2004). Do áp lực cạnh tranh thuế, mỗi quốc gia phải cải cách hệ thống thuế hiệu quả hơn cũng như hợp lý hóa các chi tiêu của chính phủ. Áp lực cạnh tranh này không chỉ kích thích phân bổ nguồn lực hiệu quả mà còn tăng cường thúc đẩy phát triển kinh tế. Các cải cách thuế dựa trên thị trường giúp kinh tế tăng trưởng nhanh hơn và nâng cao mức sống người dân. Qua đó, các quốc gia sẽ tạo ra nhiều việc làm hơn và thu hút thêm đầu tư trong và ngoài nước (Mitchell, 2004; Teather, 2002). Ngược lại, cạnh tranh thuế cũng có những vấn đề tiềm tàng. Các quốc gia

cạnh tranh thuế có thể gây ra mất cân đối thuế, dẫn đến sự thiếu hụt nguồn thu cho những dự án quốc gia. Xu hướng cạnh tranh thuế khiến các quốc gia cạnh tranh nhiều hơn, buộc họ phải kích hoạt một “cuộc đua xuống đáy”, làm suy yếu khả năng của chính phủ đối với bảo trợ xã hội (Oates, 1972; Teather, 2002; Weiner & Ault, 1998; Wilson & Wildasin, 2004; Zodrow & Mieszkowski, 1986). Ngoài ra, cuộc đua giảm thuế giữa các quốc gia có thể dẫn đến mất mát thuế toàn cầu và sự không công bằng trong việc phân phối tài nguyên.

Theo đó, về mặt chính sách, nhiều quốc gia tin rằng cạnh tranh thuế một cách không lành mạnh là có hại và sự hài hòa thuế phải được thiết lập (Avi-Yonah, 2008). Một trong những nỗ lực hài hòa thuế trên phạm vi toàn cầu đang được quan tâm gần đây là quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu (Global Minimum Tax-GMT). Quy tắc này được công bố vào năm 2021 và nhằm cải thiện cách thuế được áp dụng đối với các tập đoàn đa quốc gia lớn, đặc biệt là các tập đoàn công nghệ.

CHƯƠNG III: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ MÔ HÌNH KIỂM ĐỊNH

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, chương phương pháp nghiên cứu và mô hình kiểm định trình bày các vấn đề chính như sau: Phần 3.1 trình bày phương pháp đo lường ưu đãi thuế; Phần 3.2 đề xuất mô hình kiểm định các nhân tố tác động đến việc thu hút dòng vốn FDI và Phần 3.3 phân tích ảnh hưởng của quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu đối với Việt Nam.

3.1 Phương pháp đo lường ưu đãi thuế

Từ lược khảo các nghiên cứu trước, nhóm tác giả sử dụng mức thuế suất hiệu dụng để đo lường mức độ ưu đãi thuế tại các quốc gia đang phát triển tại Đông Nam Á (Carey & Rabesona, 2002; Devereux & Griffith, 2003; Devereux et al., 2008; Mendoza et al., 1994). Thuế suất hiệu dụng (Effective Tax Rate) là tỷ lệ thuế thực tế mà doanh nghiệp phải trả trên lợi nhuận của họ (Mendoza & cộng sự, 1994). Thuế suất hiệu dụng thường khác với thuế suất luật định (tức là thuế suất theo quy định pháp lý). Điều này xảy ra do sự hiện diện của các quy định thuế khác nhau, các khoản miễn thuế, khấu trừ và các biện pháp ưu đãi khác mà có thể ảnh hưởng đến số thuế cuối cùng mà cá nhân hoặc doanh nghiệp phải trả (Devereux & Griffith, 2003).

Vì vậy, so với thuế suất luật định, thuế suất hiệu dụng cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về mức độ ảnh hưởng của chính sách thuế đối với quyết định đầu tư của doanh nghiệp (Carey & Rabesona, 2002; Mendoza & cộng sự, 1994). Theo Carey & Rabesona (2002), thuế suất hiệu dụng thường được sử dụng trong các nghiên cứu kinh tế và phân tích chính sách thuế nhằm đánh giá tác động thực tế của các biện pháp ưu đãi thuế và thay đổi chính sách thuế đến hành vi của người nộp thuế. Tuy nhiên, cách đo lường thuế suất hiệu dụng vẫn chưa thống nhất và còn nhiều tranh luận.

Ở nghiên cứu này, nhóm tác giả xác định mức thuế suất hiệu dụng dựa trên nghiên cứu của Mendoza & cộng sự (1994) và Carey & Rabesona (2002). Theo các tác giả, cách đo lường thuế suất hiệu dụng (ETR) này có một số lợi thế. Thứ nhất, cách đo lường này

phân tách tác động kinh tế của thuế đối với từng yếu tố sản xuất. Thứ hai, do được tính toán từ số liệu thống kê tổng hợp của các quốc gia nên chúng có thể so sánh được theo thời gian và giữa các quốc gia. Thứ ba, cách đo lường này dựa vào số tiền thuế mà chính phủ thu một cách hiệu quả nên nó phản ánh được các tác động ròng của tất cả các quy định về ưu đãi thuế (chẳng hạn như miễn, giảm cơ sở thuế và tín dụng thuế) và cả việc tránh và trốn thuế của các doanh nghiệp. Theo Mendoza & cộng sự (1994) và Carey & Rabesona (2002), Giả định rằng chỉ có hai yếu tố đầu vào là vốn (K) và lao động (L), thuế suất hiệu dụng ETR đối với nguồn lực vốn sẽ được xác định qua chỉ số như sau:

$$ETR_K = \frac{T_K}{Y_K}$$

Trong đó:

ETR_K là Thuế suất hiệu dụng trên vốn

Y_K là phần thu nhập được tạo ra từ yếu tố vốn. Dữ liệu được thu thập từ Hệ thống tài khoản quốc gia của Liên hợp quốc (UN SNA), Cơ sở dữ liệu về bất bình đẳng toàn cầu (World Inequality Database) và các nguồn khác.

T_K là tổng số tiền thuế thu được từ nhân tố vốn và được xác định bởi công thức sau:

$$T_K = \sum [(1 - \lambda_{ic}) \cdot \tau_i]$$

với $1 - \lambda_{ic}$ là tỷ lệ phân bổ cho nguồn lực vốn của từng loại thuế τ_i ở nước c. Tỷ lệ phân bổ $1 - \lambda_{ic}$ được xác định theo bảng dưới đây:

Bảng 3.1: Tỷ lệ phân bổ thuế cho các yếu tố thu nhập, theo từng loại thuế (Ước tính điểm chuẩn)

Loại thuế	Phân bổ thuế cho yếu tố vốn $1-\lambda_{ic}$
Thuế Thu nhập cá nhân (TNCN)	[0-30%] cho yếu tố vốn
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	100% cho yếu tố vốn
Thuế Tài sản	100% cho yếu tố vốn

Nguồn: Mendoza & cộng sự (1994) và Carey & Rabesona (2002)

Bảng trên thể hiện sự phân công chuẩn về tỷ lệ thuế theo luật định $1-\lambda_{\tau}$ đối với vốn cho từng loại thuế theo phân loại của OECD (2020) đã được điều chỉnh phù hợp. Với mục đích xác định tác động của thuế đối với vốn, nhóm tác giả chỉ xem xét thuế trực thu. Đối với các khoản thu từ thuế thu nhập không thể hiểu được nguồn gốc là thuế thu nhập cá nhân (TNCN) hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), nhóm tác giả phân chia chúng theo tỷ lệ 50-50% cho cả hai; những khoản thu từ thuế thu nhập “không thể phân bổ” này rất hiếm khi xảy ra và có quy mô nhỏ. Dữ liệu về số thu các loại thuế được thu thập từ OECD và ICTD/UNU-WIDER.

3.2 Mô hình kiểm định các nhân tố tác động đến việc thu hút dòng vốn FDI

Các nghiên cứu xem xét các yếu tố vĩ mô tác động đến khả năng thu hút dòng FDI ngày càng được quan tâm khi quá trình hội nhập kinh tế ngày càng diễn ra sâu sắc. Các nghiên cứu này thường dựa trên các nền tảng lý thuyết khác nhau song nổi bật nhất là lý thuyết chiết trung (the Eclectic theory) của Dunning (1980) hay còn gọi là lý thuyết OLI (Ownership – Location – Internalization). Williamson (1993) lập luận rằng lý thuyết về FDI dựa trên các phân tích về chi phí giao dịch. Các công ty thực hiện các hoạt động kinh doanh dựa trên chi phí giao dịch. Lý thuyết về chi phí giao dịch liên quan đến chi phí điều hành một doanh nghiệp trong nước so với chi phí ở thị trường nước ngoài. Theo đó, Dunning (1980) đã phát triển mô hình OLI để đánh giá dòng vốn FDI dựa trên lý thuyết về chi phí giao dịch. Mô hình này phát triển dựa trên giả định về hoạt động của các doanh nghiệp đa quốc gia được xác định bởi ba yếu tố chính: giá trị sở hữu, giá trị địa điểm và lợi thế tiếp thu văn hóa. Theo đó, các nghiên cứu thực nghiệm xác định các nhân tố tác động đến dòng vốn FDI xoay quanh 3 nhân tố này. Vì vậy, để xác định các nhân tố tác động đến việc thu hút dòng vốn FDI của một quốc gia, tác giả dựa trên việc lược khảo các nghiên cứu trước. Cụ thể, kế thừa nghiên cứu của Dang & Nguyen (2021), mô hình kiểm định được định như sau:

$$FDI_{it} = \alpha + \beta_1 ETR_{Kit} + \beta_j X_{jt} + \pi_i + \epsilon_{it}$$

Trong đó:

FDI là dòng vốn FDI vào hàng năm dạng logarit

ETR là thuế suất hiệu dụng được tính toán từ bước 1

X là tập hợp các yếu tố vĩ mô khác ngoài thuế tác động đến dòng vốn FDI (Dang & Nguyen, 2021). Mô tả các biến và nguồn dữ liệu được tóm tắt ở bảng dưới đây:

Bảng 3.2: Mô tả các biến ngoài thuế và nguồn dữ liệu thu thập

Biến	Cách thức đo lường	Nguồn dữ liệu
EFREE	Chỉ số tự do kinh tế	Heritage
GDP _{pc}	GDP bình quân đầu người dạng logarit	WDI
INFLA	Chỉ số giá tiêu dùng	WDI
POL	Chỉ số ổn định chính trị	WGI
POP	Tốc độ tăng trưởng dân số	WDI

Nguồn: Dang & Nguyen (2021)

3.3 Ảnh hưởng của quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu đối với Việt Nam.

Quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu vừa mang lại cơ hội cũng như đặt ra nhiều thách thức cho các quốc gia đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng. Vì vậy, nhóm tác giả sử dụng kỹ thuật phân tích SWOT (Strengths - Điểm mạnh; Weaknesses - Điểm yếu; Opportunities - Cơ hội và Threats- Thách thức) để thảo luận về điểm mạnh - yếu cũng

như cơ hội, thách thức của quốc gia đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng trong bối cảnh mới này.

Một cách khái quát, Việt Nam đang là điểm đến của rất nhiều tập đoàn đa quốc gia lớn do chính sách về ưu đãi thuế hấp dẫn, chính trị ổn định, ưu đãi về nguồn lao động. Như vậy, nếu chính sách ưu đãi thuế khiến cho ETR của các công ty con này dưới 15% thì các nước đầu tư sẽ có quyền thu phần thuế thiếu này. Do đó, dẫn đến nguy cơ các doanh nghiệp rút vốn khỏi Việt Nam. Theo đó Việt Nam cần thiết phải thực thi nghiêm túc quy tắc này. Với việc tham gia quy tắc này, Việt Nam đòi hỏi phải sửa đổi chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp và hệ thống văn bản pháp luật có liên quan một cách phù hợp.

Tuy nhiên, bên cạnh thách thức là cơ hội. Đây là cơ hội giúp Việt Nam có thể cải cách hệ thống thuế theo hướng tiệm cận với chuẩn mực, thông lệ chung của quốc tế. Việc thực thi quy tắc này cũng giúp hạn chế các hiện tượng trốn, tránh thuế, chuyển giá của các tập đoàn đa quốc gia và tạo nên sự công bằng về nghĩa vụ thuế. Quan trọng hơn, khi chính sách ưu đãi thuế giảm dần sự ảnh hưởng, đây sẽ là cơ hội để Việt Nam thay đổi chiến lược thu hút dòng vốn FDI chất lượng cao, dần bãi bỏ cách tiếp cận dựa vào ưu đãi thuế để thu hút FDI.

CHƯƠNG IV: KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Dựa vào cơ sở lý luận ở chương 2 và phương pháp nghiên cứu, mô hình kiểm định ở chương 3, nhóm tác giả thu thập dữ liệu và tiến hành phân tích thực nghiệm về tác động của ưu đãi thuế cùng các yếu tố khác đến dòng vốn FDI của các quốc gia đang phát triển tại Đông Nam Á và đánh giá ảnh hưởng của quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu đến Việt Nam trong giai đoạn tới.

Theo đó, cấu trúc chương này được bố cục như sau: Phần 4.1 trình bày kết quả phân tích thực nghiệm và thảo luận; Phần 4.2 là phân tích thực trạng tại Việt Nam; Phần 4.3 là đánh giá ảnh hưởng của quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu đến Việt Nam.

4.1 Kết quả và thảo luận

Nhóm tác giả đã tiến hành phân tích thuế suất thực tế trên vốn (Effective Tax Rate - ETR) và tác động của nó đến dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại 8 quốc gia đang phát triển ở Đông Nam Á trong giai đoạn 2002-2018, ngoại trừ Brunei và Singapore. Việc giới hạn dữ liệu đến năm 2018 nhằm tránh các tác động bất thường từ đại dịch Covid-19, đảm bảo tính khách quan và đáng tin cậy cho kết quả nghiên cứu.

Bảng 4.1: Thống kê mô tả dữ liệu nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Đơn vị tính	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
FDI	136	%	3.981	3.095	0.254	14.145
ETR	136	%	13.22	4.2	9.4	22.3
GDPpc	136	USD	3067.076	2524.77	381.389	11075.58
Pop	136	%	1.265	0.452	0.315	2.101
Poli	136	Chỉ số	31.817	18.685	3.015	66.137

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán

Nhóm tác giả sử dụng phương pháp ước lượng Feasible Generalized Least Squares (FGLS) để kiểm định mô hình. Kết quả được trình bày trong Bảng 4.1 dưới đây, bao gồm các hệ số tác động và độ lệch chuẩn của các biến.

Bảng 4.2: Kết quả phân tích thực nghiệm v62 Tác động của Thuế suất hiệu dụng đến dòng vốn FDI tại các quốc gia Đông Nam Á

lnFDI	Hệ số tác động	Độ lệch chuẩn
lnETR	-0.229**	0.101
lnGDPpc	0.187*	0.105

lnPop	-0.582***	0.122
lnPol	0.365***	0.082

*, **, *** lần lượt tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5%, và 1%

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán

Kết quả phân tích cho thấy thu nhập bình quân đầu người có tác động tích cực và có ý nghĩa đến dòng vốn FDI, phù hợp với các nghiên cứu trước đó (Abdouli & Hammami, 2020; Dkhili & Dhiab, 2018). Điều này khẳng định rằng các quốc gia có mức thu nhập bình quân đầu người cao hơn sẽ thu hút được nhiều FDI hơn, do mức thu nhập này phản ánh sức mua, chất lượng lao động, và thị trường tiêu thụ tiềm năng.

Ổn định chính trị có tác động mạnh mẽ và tích cực đến FDI. Các nhà đầu tư thường ưu tiên các quốc gia có môi trường chính trị ổn định để giảm thiểu rủi ro trong hoạt động kinh doanh dài hạn. Kết quả này củng cố quan điểm rằng chính trị ổn định là một nhân tố vĩ mô quan trọng trong việc tạo lập môi trường đầu tư hấp dẫn.

Dân số gia tăng có tác động nghịch chiều với khả năng thu hút FDI. Kết quả này cho thấy, ở các quốc gia Đông Nam Á, bùng nổ dân số có thể dẫn đến gánh nặng kinh tế, làm giảm sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài (Aziz & Makkawi, 2012). Điều này đặc biệt đúng trong bối cảnh các nước này đang đối mặt với thách thức trong việc cung cấp việc làm, cơ sở hạ tầng, và dịch vụ xã hội phù hợp.

Đáng chú ý, kết quả kiểm định cho thấy mối quan hệ nghịch chiều có ý nghĩa giữa thuế suất thực tế và dòng vốn FDI. Cụ thể, khi thuế suất hiệu dụng tăng, dòng vốn FDI giảm. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của chính sách thuế trong việc duy trì sức cạnh tranh

thu hút đầu tư nước ngoài. So với nghiên cứu của Đặng Văn Cường và Nguyễn Quang Khải (2021), sự khác biệt có thể đến từ việc nhóm tác giả hiện tại sử dụng thuế suất hiệu dụng thay vì thuế suất danh nghĩa, phản ánh chính xác hơn gánh nặng thuế thực sự mà doanh nghiệp phải chịu. Như đã trình bày, thuế suất hiệu dụng (Effective Tax Rate - ETR) là tỷ lệ thực tế mà doanh nghiệp phải trả trên thu nhập chịu thuế của mình, phản ánh gánh nặng thuế thực sự sau khi áp dụng các quy định và ưu đãi thuế. Khi thuế suất hiệu dụng tăng, dòng vốn đầu tư FDI có xu hướng giảm, và điều này có thể được giải thích như sau:

Thứ nhất, khi thuế suất hiệu dụng tăng, doanh nghiệp phải dành một phần lớn hơn thu nhập của mình để đóng thuế, làm giảm lợi nhuận thực tế. Điều này khiến quốc gia có mức thuế suất cao trở nên kém hấp dẫn hơn so với các quốc gia có thuế suất thấp, nơi doanh nghiệp có thể tối ưu hóa lợi nhuận. Nhà đầu tư nước ngoài sẽ ưu tiên chọn quốc gia có chi phí vận hành thấp hơn và khả năng tối ưu hóa lợi nhuận cao hơn. Do đó, tăng ETR dẫn đến dòng vốn FDI dịch chuyển sang các quốc gia khác với mức thuế cạnh tranh hơn.

Thứ hai, mức thuế hiệu dụng cao không chỉ ảnh hưởng đến lợi nhuận mà còn gia tăng cảm nhận về rủi ro đầu tư. Một môi trường thuế cao thường đi kèm với khả năng chính sách tài khóa thay đổi bất lợi trong tương lai, khiến các nhà đầu tư lo ngại về tính ổn định và dự đoán của hệ thống pháp lý.

Thứ ba, ở khía cạnh đầu vào, thuế suất hiệu dụng cao làm tăng chi phí sản xuất và dịch vụ, dẫn đến giá thành sản phẩm tăng. Điều này có thể khiến doanh nghiệp FDI (và các doanh nghiệp trong nước) khó cạnh tranh trên thị trường.

Ngoài ra, trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh khu vực, nhà đầu tư ngày càng nhạy cảm với sự chênh lệch về chính sách thuế giữa các quốc gia. Việc tăng thuế suất hiệu dụng ở một quốc gia có thể tạo tâm lý tiêu cực, khiến dòng vốn FDI chuyển sang các nước có chính sách thuế linh hoạt hơn.

4.2 Phân tích thực trạng tại Việt Nam

4.2.1 Tình hình thu hút dòng vốn FDI tại Việt Nam

Trong những năm qua, Việt Nam đã gặt hái được nhiều thành tựu nổi bật trong việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI, khẳng định vị thế của mình như một điểm đến hấp dẫn trong khu vực Đông Nam Á và trên toàn cầu. Những nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, triển khai chính sách ưu đãi hiệu quả, và duy trì ổn định kinh tế vĩ mô đã tạo tiền đề cho Việt Nam trở thành một trong những quốc gia thu hút mạnh mẽ dòng vốn FDI, ngay cả trong bối cảnh kinh tế thế giới gặp nhiều biến động. Số liệu cho thấy, dòng vốn FDI liên tục tăng qua các năm.

Theo số liệu thống kê từ Tổng Cục Thống kê, trong giai đoạn 2012-2018, Việt Nam thu hút được tổng vốn đăng ký FDI hơn 186 tỷ USD, với vốn thực hiện đạt hơn 95 tỷ USD. Bình quân mỗi năm, vốn FDI đăng ký mới và bổ sung đạt khoảng 26,5 tỷ USD, trong khi vốn FDI thực hiện duy trì mức tăng trưởng ổn định, đạt hơn 12 tỷ USD mỗi năm. Phục hồi sau đại dịch Covid, năm 2020 đánh dấu một cột mốc quan trọng khi lần đầu tiên Việt Nam lọt vào nhóm 20 quốc gia thu hút FDI lớn nhất thế giới. Điều này đặc biệt ấn tượng trong bối cảnh dòng vốn FDI toàn cầu sụt giảm nghiêm trọng do tác động của đại dịch Covid-19. Năm 2021, Việt Nam vẫn duy trì được dòng vốn FDI ổn định, đạt hơn 31 tỷ USD, tăng

9,2% so với cùng kỳ năm 2020. Đây là minh chứng cho sự linh hoạt và hiệu quả của các chính sách kinh tế, cùng với nỗ lực cải cách hành chính và thúc đẩy hợp tác quốc tế. Năm 2022, dòng vốn FDI vào Việt Nam đạt gần 30 tỷ USD, mặc dù giảm nhẹ so với năm trước, nhưng vẫn là một kết quả tích cực khi thế giới đang phải đối mặt với những thách thức kinh tế phức tạp. Điều này cho thấy sự hấp dẫn của môi trường đầu tư Việt Nam vẫn được duy trì, nhờ sự phục hồi nhanh chóng của các hoạt động kinh tế và thương mại sau đại dịch. Đến năm 2023, Việt Nam ghi nhận 36,51 tỷ USD vốn FDI, tính đến ngày 20/12/2023, đây là mức cao nhất trong giai đoạn từ năm 2018 đến 2023. Con số này không chỉ là thành tựu đáng tự hào mà còn phản ánh sự cải thiện toàn diện trong thu hút đầu tư, đặc biệt là trong các lĩnh vực như công nghệ cao, năng lượng tái tạo, và sản xuất chế biến chế tạo.

4.2.2 Chính sách ưu đãi thuế dành cho doanh nghiệp FDI tại Việt Nam

Trong đó, chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư (HTĐT) của Việt Nam đóng vai trò quan trọng. Chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư này không chỉ về thuế, được quy định trong Chương 3 Luật Đầu tư 2020 và Chương 3 Nghị định 31/2021/NĐ-CP, đảm bảo sự minh bạch và hiệu quả trong việc thu hút dòng vốn đầu tư, đặc biệt là vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Các quy định này đặt ra các nguyên tắc, mức ưu đãi cụ thể và hình thức hỗ trợ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư, đồng thời góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững.

Các mức ưu đãi đầu tư được áp dụng theo quy định cụ thể của pháp luật về thuế, kế toán, và đất đai, nhằm đảm bảo tính công bằng và phù hợp với từng loại hình đầu tư, khu vực

đầu tư, và lĩnh vực ưu tiên. Trong phạm vi bài nghiên cứu, nhóm tác giả chỉ lược các hình thức ưu đãi đầu tư thông qua chính sách ưu đãi thuế TNDN và các loại thuế khác, bao gồm:

+ Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Theo quy định hiện hành, nhà đầu tư nước ngoài FDI thường được hưởng mức thuế suất thấp hơn so với mức thuế suất pháp lý thông thường (20%) trong một khoảng thời gian hoặc thậm chí trong toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư nếu thỏa mãn về quy mô vốn, quy mô lao động và sử dụng công nghệ cao theo quy định. Ngoài ra, các nhà đầu tư còn được miễn thuế hoặc giảm thuế trong một số năm đầu tiên của dự án hoặc trong suốt vòng đời dự án. Tương tự, các ưu đãi thuế dạng này thường tập trung vào doanh nghiệp công nghệ cao và quy mô vốn lớn.

Theo điều 3 Luật Công nghệ cao qui định: (1) Công nghệ cao là công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; được tích hợp từ thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại; tạo ra sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; có vai trò quan trọng đối với việc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới hoặc hiện đại hóa ngành sản xuất, dịch vụ hiện có; (2) Hoạt động công nghệ cao là hoạt động nghiên cứu, phát triển, tìm kiếm, chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao; phát triển công nghiệp công nghệ cao; (3) Sản phẩm công nghệ cao là sản phẩm do công nghệ cao tạo ra, có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; (4) DN công nghệ cao là

doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao, có hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao (Văn phòng Quốc hội, 2019).

+ Các ưu đãi thuế khác:

Các ưu đãi khác bao gồm việc áp dụng các quy định ưu đãi các loại thuế khác hoặc các ưu đãi khuyến khích đầu tư như Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho việc tạo lập tài sản cố định, nguyên liệu, vật tư, và linh kiện nhập khẩu phục vụ sản xuất theo quy định pháp luật về thuế xuất khẩu và nhập khẩu; Giảm thuế suất thuế GTGT theo quy định; Miễn hoặc giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, và thuế sử dụng đất hay cho phép khấu hao tài sản nhanh hơn, từ đó làm giảm lợi nhuận chịu thuế trong ngắn hạn.

Có thể nói, các chính sách ưu đãi đầu tư của Việt Nam được đánh giá là có tính cạnh tranh cao trong khu vực Đông Nam Á. Điều này là kết quả của việc tối ưu hóa hệ thống thuế, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài và nội địa. Việc xây dựng chính sách ưu đãi thuế phù hợp tạo động lực để Việt Nam duy trì và nâng cao vị thế trong mắt các nhà đầu tư quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển đều chạy đua để thu hút dòng vốn FDI.

4.3 Ảnh hưởng của quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu đến Việt Nam

4.3.1 Giới thiệu về quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam

Năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết 107/2023/QH15 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu (hay

còn gọi là thuế tối thiểu toàn cầu) vào ngày 29/11/2023. Quy định này có hiệu lực từ năm 2024.

Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 50-NQ/TW) đã nêu quan điểm: Chủ động thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu. Ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan toả, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.

Quyết định số 667/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021 - 2030 (sau đây viết tắt là Quyết định số 667/QĐ-TTg) đã đề ra các nhiệm vụ: (1) Đổi mới cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư; xây dựng, bổ sung cơ chế khuyến khích đối với các doanh nghiệp (DN) hoạt động có hiệu quả, thực hiện tốt cam kết; phân biệt ưu đãi giữa các ngành, nghề đầu tư khác nhau; và (2) Xây dựng thể chế, chính sách ưu đãi vượt trội, cạnh tranh quốc tế tạo điều kiện kinh doanh thuận lợi thu hút các dự án lớn, trọng điểm quốc gia, dự án công nghệ cao..., thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia đầu tư, đặt trụ sở và thành lập các trung tâm nghiên cứu - phát triển (R&D).

Nghị quyết 107/2023/QH15 là một văn bản pháp lý quan trọng nhằm điều chỉnh chính sách thuế Thu nhập doanh nghiệp bổ sung trong bối cảnh toàn cầu áp dụng Quy tắc Thuế tối thiểu toàn cầu. Nghị quyết gồm 8 điều và 01 phụ lục, được thiết kế để đảm bảo phù hợp với

tiêu chuẩn quốc tế đồng thời tạo hành lang pháp lý rõ ràng cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Bộ cục của Nghị quyết 107/2023/QH15 bao gồm 8 điều và 01 phụ lục. Điều 1. Phạm vi điều chỉnh; Điều 2. Người nộp thuế; Điều 3. Giải thích từ ngữ; Điều 4. Quy định về thuế TNDN bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT); Điều 5. Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR); Điều 6. kê khai, nộp thuế và quản lý thuế; Điều 7. Tổ chức thực hiện; Điều 8. Điều khoản thi hành; Phụ lục. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ cho từng năm trong giai đoạn chuyển tiếp (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 107/2023/QH15). Nghị quyết quy định 2 nội dung chính về việc áp dụng thuế TNDN bổ sung: (1) Quy định bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT) áp dụng cho đơn vị hợp thành hoặc tập hợp các đơn vị hợp thành của Tập đoàn đa quốc gia nêu trên, có hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam trong năm tài chính; (2) Quy định tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) áp dụng cho công ty mẹ tối cao, công ty mẹ bị sở hữu một phần, công ty mẹ trung gian tại Việt Nam là đơn vị hợp thành của Tập đoàn đa quốc gia nêu trên, nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp quyền sở hữu đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp tại nước ngoài theo Quy định về thuế TTTC tại bất kỳ thời điểm nào trong năm tài chính.

4.3.2 Ảnh hưởng của quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu đến Việt Nam

Ở một phương diện, Quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu sẽ tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, công bằng giữa các quốc gia trong việc thực hiện pháp luật thuế. Chính sách này sẽ có tác động đến hoạt động đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài ở nhiều quốc gia, trong đó, có Việt Nam. Nội dung này được đánh giá có cả tác động tích cực là tăng thu thuế cho quốc

gia và cả tác động tiêu cực đến thu hút đầu tư nước ngoài, do các nhà đầu tư có tính đến hiệu quả tài chính khi quyết định đầu tư.

Ở một phương diện khác, quy tắc GMT không phải là điều ước quốc tế, không phải là cam kết quốc tế, không bắt buộc các quốc gia phải áp dụng. Tuy nhiên, nếu Việt Nam không áp dụng thì vẫn phải chấp nhận việc các quốc gia khác áp dụng. Đây là hiệp định đa phương nhằm giúp các quốc gia thu hẹp lỗ hổng quản lý thuế quốc tế, ngăn chặn tình trạng lợi nhuận của các công ty đa quốc gia được chuyển đến những vùng lãnh thổ có thuế suất thấp, miễn thuế, trong khi thực tế những nơi này có ít hoặc không có các hoạt động kinh tế thực chất (Nguyễn Trần Khánh, 2023).

Vì vậy, nếu chính phủ không có các giải pháp thích ứng kịp thời, khi tính cạnh tranh của môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam giảm, sẽ làm ảnh hưởng đến mục tiêu thu hút đầu tư nước ngoài khi áp dụng quy tắc thuế GMT. Khó khăn này thể hiện trong việc giữ chân các nhà đầu tư lớn, thu hút các dự án đầu tư quy mô lớn, nhất là các dự án thuộc diện đặc biệt ưu đãi đầu tư, cũng như việc khuyến khích các DN mở rộng đầu tư kinh doanh tại Việt Nam. Từ đó, việc thu hút doanh nghiệp vệ tinh thuộc chuỗi cung ứng của những nhà đầu tư lớn, nhất là doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao cũng bị hạn chế (Minh Ngọc, 2024; Nguyễn Văn Cương & Trần Trung Kiên, 2024).

Một cách khái quát, theo Nguyễn Văn Cương & Trần Trung Kiên (2024), cơ hội và thách thức của quy tắc GMT đối với Việt Nam có thể được khái quát như sau:

+ Cơ hội

Việt Nam có các lợi thế chính thu hút đầu tư nước ngoài FDI như: Môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, chính trị ổn định, hệ thống pháp lý hoàn thiện, chính sách đầu tư thông thoáng, môi trường kinh doanh cải thiện, tham gia nhiều hiệp định thương mại lớn, lực lượng lao động trẻ, chi phí thấp, và vị trí địa lý thuận lợi với hệ thống cảng biển quốc tế (Nguyễn Bích Lâm, 2023). Theo đó, quy tắc GMT tạo động lực hoàn thiện chính sách, thu hẹp khoảng cách với thông lệ quốc tế, thúc đẩy hội nhập, giảm thiểu trốn thuế, chuyển giá, và nâng cao môi trường đầu tư kinh doanh.

+ Thách thức

Theo Tổng cục Thuế Việt Nam, Việt Nam hiện có 1.015 doanh nghiệp FDI thuộc đối tượng điều chỉnh của quy tắc GMT, trong đó hơn 70 doanh nghiệp có thể bị ảnh hưởng từ năm 2024. Khoảng 335 dự án FDI, chủ yếu trong ngành chế biến chế tạo, đang hưởng thuế suất dưới 15%, thấp hơn thuế suất tối thiểu toàn cầu. Thuế TNDN phổ thông của Việt Nam là 20%, nhưng ưu đãi cho DN FDI chỉ còn 12,3%, thậm chí 10% cho cả đời dự án. Khi áp dụng thuế GMT, nhà đầu tư phải nộp thêm phần chênh lệch thuế tại quốc gia mẹ hoặc Việt Nam, làm giảm hiệu quả của các ưu đãi thuế, ảnh hưởng đến tính cạnh tranh môi trường đầu tư (Nguyễn Trần Khánh, 2023).

CHƯƠNG V: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH.

5.1 Kết luận

Đề tài phân tích tác động của ưu đãi thuế đến FDI tại các quốc gia Đông Nam Á thông qua thuế suất hiệu dụng (ETR), mang đến góc nhìn sâu sắc về cách ưu đãi thuế được sử dụng để thu hút đầu tư nước ngoài FDI. Đây là một đóng góp quan trọng khi đa phần các bài nghiên cứu trước sử dụng thuế suất luật định thay vì thuế suất hiệu dụng. Cách đo

lường này nó phản ánh được các tác động ròng của tất cả các quy định về ưu đãi thuế (chẳng hạn như miễn, giảm cơ sở thuế và tín dụng thuế) và cả việc tránh và trốn thuế của các doanh nghiệp.

Về mặt thực tiễn, nghiên cứu rất có ý nghĩa trong bối cảnh quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu GMT được áp dụng. Thực tế cho thấy, mặc dù hầu hết thuế suất luật định của các quốc gia Đông Nam Á cao hơn mức 15% theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu, nhưng do các chính sách ưu đãi thuế, thuế suất thực tế tại nhiều quốc gia thấp hơn đáng kể so với mức này. Kết quả nghiên cứu khẳng định vai trò quan trọng của các ưu đãi thuế trong việc thu hút FDI, khi thuế suất hiệu dụng thấp hơn giúp tăng mức độ hấp dẫn với nhà đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên, giải thích theo chiều ngược lại thì hiệu lực của ưu đãi thuế dự kiến sẽ giảm đáng kể dưới tác động của quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu. Điều này đặt ra thách thức cho các quốc gia Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng trong việc duy trì tính cạnh tranh mà không phụ thuộc hoàn toàn vào ưu đãi thuế. Phân tích thực trạng tại Việt Nam cho thấy quy tắc GMT đem lại cả cơ hội và thách thức. Vì vậy, chính phủ cần thay đổi chính sách ưu đãi thuế phù hợp và kịp thời cũng như tập trung vào các yếu tố bền vững hơn như tăng trưởng kinh tế, quy mô và chất lượng dân số, cũng như sự ổn định chính trị.

5.2. Hàm ý chính sách

Trong tương lai gần, chính phủ cần có những văn bản hướng dẫn thi hành chi tiết về thuế suất tối thiểu toàn cầu. Việc ban hành hoặc điều chỉnh các hướng dẫn chính sách thuế và kế toán cần được thực hiện sớm, đặc biệt trong bối cảnh lộ trình áp dụng tự nguyện

(2022- 2025) “Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS)” theo Quyết định số 345/QĐ-BTC ngày 16/03/2020 của Bộ Tài chính, nhằm hướng dẫn người nộp thuế thi hành, đảm bảo phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế và các cam kết đã được ký kết. Điều này cũng nhằm tránh thất thoát thuế do mất quyền thu thuế và đảm bảo sự cân đối “lợi ích của Nhà nước” và các “nhà đầu tư”.

Đồng thời, Chính phủ cần khuyến khích các nhà đầu tư mở rộng hoạt động đầu tư và tiếp tục thu hút các dự án đầu tư mới phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn mới thông qua việc cải thiện các yếu tố như thu hút nhiều lao động, nâng cao năng suất lao động từ các dự án, kìm hãm gia tăng dân số, phục vụ cho phát triển kinh tế và góp phần duy trì ổn định chính trị.

Ngoài ra, chính phủ cần đẩy nhanh tiến trình nghiên cứu các chính sách và giải pháp cho việc thực thi quy tắc GMT để không bị đánh mất quyền thu thuế, đồng thời bảo đảm hài hoà lợi ích giữa Nhà nước và nhà đầu tư.

Về lâu dài, chính phủ cần rà soát và thay đổi chính sách thu hút FDI từ hướng ưu đãi về thuế sang hướng tập trung vào nâng cao năng lực cạnh tranh; Cần xác định các nhà đầu tư chiến lược là các nhà đầu tư lớn, có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), công nghệ cao, thân thiện với môi trường, lĩnh vực năng lượng tái tạo..., là các doanh nghiệp đạt tầm khu vực hoặc thế giới; các chính sách hỗ trợ đầu tư cần bảo đảm nguyên tắc công bằng, hướng tới tất cả các doanh nghiệp đạt được các tiêu chí cụ thể mà chính sách hướng đến, không phân biệt đó là doanh nghiệp thuộc đối tượng phải chịu thuế bổ sung hay không và thực hiện đồng bộ với hoàn thiện hệ thống thuế suất và ưu đãi thuế;

Bên cạnh các ưu đãi thuế, chính phủ cần nghiên cứu việc thành lập Quỹ hỗ trợ đầu tư để khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia phải đi đôi với việc hỗ trợ các doanh nghiệp trong một số lĩnh vực cần khuyến khích đầu tư.

5.3 Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Mặc dù đã rất nỗ lực, công trình nghiên cứu vẫn còn nhiều hạn chế. Một số hạn chế chính như sau: (1) Dữ liệu nghiên cứu chưa cập nhật và đánh giá tác động của dịch bệnh Covid; (2) Phương pháp nghiên cứu còn đơn giản; (3) Phân tích thực trạng chủ yếu tập trung vào trường hợp Việt Nam.

Những hạn chế trên cũng chính là hướng nghiên cứu tiếp theo cho các nghiên cứu cùng chủ đề. Ngoài ra, chắc chắn công trình nghiên cứu sẽ còn những hạn chế khác. Mong người đọc thông cảm và phát triển thêm từ các hạn chế của nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Alfaro, L., Chanda, A., Kalemli-Ozcan, S., & Sayek, S. (2003). *FDI spillovers, financial markets, and economic development*. International Monetary Fund.
- Carey, D., & Rabesona, J. (2002). Tax ratios on labour and capital income and on consumption. *OECD Economic studies*, 35(2), 129-174.
- Dang, V. C., & Nguyen, Q. K. (2021). Determinants of FDI attractiveness: Evidence from ASEAN-7 countries. *Cogent Social Sciences*, 7(1), 2004676.

- Demena, B. A., & van Bergeijk, P. A. (2017). A meta-analysis of FDI and productivity spillovers in developing countries. *Journal of Economic Surveys*, 31(2), 546-571.
- Devereux, M. P., & Griffith, R. (2003). Evaluating tax policy for location decisions. *International tax and public finance*, 10, 107-126.
- Devereux, M. P., Lockwood, B., & Redoano, M. (2008). Do countries compete over corporate tax rates? *Journal of public economics*, 92(5-6), 1210-1235.
- Genschel, P., & Schwarz, P. (2011). Tax competition: a literature review. *Socio-economic review*, 9(2), 339-370.
- Harrison, A. (1994). The role of multinationals in economic development: the benefits of FDI. *The Columbia Journal of World Business*, 29(4), 6-11.
- Liang, C., Shah, S. A., & Bifei, T. (2021). The role of FDI inflow in economic growth: Evidence from developing countries. *Journal of Advanced Research in Economics and Administrative Sciences*, 2(1), 68-80.
- Mendoza, E. G., Razin, A., & Tesar, L. (1994). *Computing effective tax rates on factor incomes and consumption: An international macroeconomic perspective*.
- Mosquera Valderrama, I. J. (2021). Tax incentives: from an investment, tax, and sustainable development perspective. In *Handbook of International Investment Law and Policy* (pp. 2013-2033). Springer.
- Munongo, S., Akanbi, O. A., & Robinson, Z. (2017). Do tax incentives matter for investment? A literature review. *Business and Economic Horizons*, 13(2), 152-168.
- Saurav, A., & Sinha, A. (2020). Foreign direct investment and employment outcomes in developing countries: A literature review of the effects of FDI on job creation and wages.
- Van Apeldoorn, L. (2018). BEPS, tax sovereignty and global justice. *Critical Review of International Social and Political Philosophy*, 21(4), 478-499.
- Wilson, J. D., & Wildasin, D. E. (2004). Capital tax competition: bane or boon. *Journal of public economics*, 88(6), 1065-1091.